

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nanya, Học viện Công nghệ Nanya

Quy định Hỗ trợ Khẩn cấp cho Sinh viên

Ngày 13 tháng 9 năm 2000: Được quyết định tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ nhất năm học thứ 89

Ngày 19 tháng 7 năm 2005: Được thông qua tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ sáu năm học thứ 93

Ngày 22 tháng 3 năm 2007: Được thông qua tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ bảy năm học thứ 95

Ngày 29 tháng 12 năm 2011: Đổi tên tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ sáu năm học 2020

Ngày 29 tháng 3 năm 2012: Được sửa đổi tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ bảy năm học 2020

Ngày 21 tháng 10 năm 2015: Được sửa đổi và thông qua tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ hai năm học

Ngày 1 tháng 9 năm 2016: Đổi tên tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ nhất năm học 2020

Ngày 23 tháng 3 năm 2023: Được sửa đổi và thông qua tại Cuộc họp Hội đồng Nhà trường lần thứ tư Cuộc họp của năm học

2021

Điều 1. Căn cứ Điều 3, Quy chế thực hiện Quỹ cứu trợ khẩn cấp của Bộ Giáo dục về “Chương trình hỗ trợ sinh viên đại học và cao đẳng”, và tham khảo “Hướng dẫn thực hiện thành lập Quỹ cứu trợ khẩn cấp từ quỹ tài sản sinh viên” của Bộ Giáo dục, “Quy chế cứu trợ khẩn cấp cho sinh viên trường Cao đẳng Kỹ thuật Nanya” (sau đây gọi là “Quy chế này”) được ban hành.

Điều 2. Tất cả sinh viên đang theo học tại trường này, thuộc gia đình nghèo và đáp ứng các điều kiện sau đây đều đủ điều kiện được hưởng trợ cấp:

- (I) Sinh viên tử vong sẽ nhận được 10.000 Đài tệ.
- (II) Sinh viên mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bảo hiểm Y tế Quốc gia sẽ nhận được 20.000 Đài tệ. Tuy nhiên, nếu nguyên nhân tử vong là do hành vi phạm pháp cố ý của sinh viên và sinh viên trên 18 tuổi, sẽ không được nhận trợ cấp này.
- (III) Sinh viên phải nhập viện hơn ba ngày do tai nạn và có giấy tờ chứng minh sẽ được hỗ trợ y tế theo các trường hợp sau: Từ ba đến năm ngày: 2.000 Đài tệ; Từ sáu đến mười lăm ngày: 5.000 Đài tệ; Từ mười sáu ngày trở lên: 8.000 Đài tệ.
- (IV) Sinh viên có gia đình gặp tai nạn nghiêm trọng trong thời gian học tập sẽ được hỗ trợ theo các trường hợp sau: Một phụ huynh tử vong: 10.000 Đài tệ; Cả hai phụ huynh tử vong: 20.000 Đài tệ; Một phụ huynh đáp ứng tiêu chí thương tật hoặc bệnh tật nghiêm trọng theo Bảo hiểm Y tế Quốc gia: 10.000 Đài tệ.
- (V) Các trường hợp tai nạn nghiêm trọng đặc biệt khác, sau khi được Trưởng phòng Công tác Sinh viên xem xét và phê duyệt cùng với các trưởng bộ

môn, cố vấn và trưởng nhóm tư vấn sinh viên có liên quan, sẽ được hỗ trợ tối đa 20.000 Đài tệ.

Điều 3: Nếu gia đình sinh viên xin hỗ trợ thuộc diện hộ nghèo do chính phủ quy định, có thể được hỗ trợ thêm 6.000 Đài tệ. Điều 4: Mỗi sinh viên chỉ được nộp đơn xin quỹ hỗ trợ khẩn cấp một lần cho mỗi sự cố. Nếu cần nộp thêm đơn do hoàn cảnh thực tế, Hiệu trưởng sẽ quyết định.

Điều 4: Đơn xin quỹ hỗ trợ khẩn cấp phải được nộp trong vòng ba tháng kể từ khi sự cố xảy ra, và tùy theo hoàn cảnh, cần đính kèm các giấy tờ sau đây đến Phòng Công tác Sinh viên để xử lý:

- (I) Đơn xin (xem mẫu đính kèm).
- (II) Giấy chứng nhận hộ khẩu.
- (III) Giấy tờ chứng minh hộ nghèo hoặc thu nhập thấp.
- (IV) Giấy khám bệnh.
- (V) Biên lai chi phí y tế.
- (VI) Các giấy tờ hỗ trợ khác.

Điều 5: Quy định này sẽ được ban hành và thực thi sau khi được Đại hội học sinh phê duyệt, và mọi sửa đổi cũng áp dụng tương tự.

南亞技術學院學生急難救助金申請表
Đơn xin Quỹ cứu trợ khẩn cấp dành cho sinh viên

trường Cao đẳng Kỹ thuật Nam Á

填表日 Ngày hoàn thành : ____年 Năm ____月 Tháng ____日 Ngày

申請人 Ứng viên		性別 Giới tính	☐ 男Nam ☐ 女Nữ	出生年月日 Ngày sinh	西元 年Năm 月Tháng 日Ngày		
☐ 日間部 Lớp ban ngày ☐ 進修部 Lớp học bồi dưỡng	班 級 Lớp học				學號 Mã số sinh viên		
身分證字號 Mã số sinh viên				連絡電話 Số điện thoại liên hệ			
連絡地址 Địa chỉ liên hệ							
一、家庭成員：（含父/母、同住祖父母、兄弟姐妹及其他相關成員） Các thành viên trong gia đình: (bao gồm cha/mẹ, ông bà sống cùng gia đình, anh chị em ruột và các thành viên có quan hệ họ hàng khác)							
稱謂 Danh xưng	姓名 Họ và tên	年齡 Tuổi	存歿 Còn sống/ Đã mất	健康狀況 Tình trạng sức khỏe	就業單位或就讀學校 Nơi làm việc hoặc trường học	月收入 Thu nhập hàng tháng	備註 Ghi chú

二、凡本校在學學生，家境清寒，並於事發三個月內，且具下列情形者，均可辦理申請。

Tất cả học sinh hiện đang theo học tại trường này, đến từ gia đình nghèo khó, có hoàn cảnh xảy ra sự việc trong vòng ba tháng kể từ khi xảy ra tai nạn và đáp ứng các điều kiện sau đây, đều đủ điều kiện nộp đơn.

☐ 1. 學生因故死亡者，核發壹萬元。

Học sinh tử vong do tai nạn sẽ nhận được 10.000 Đài tệ.

☐ 2. 學生符合全民健保所定重大疾病標準者，核發貳萬元。但其原因事實係可歸責於學生之故意違法行為，而該學生年齡在十八歲以上者，不予核給。

Học sinh đáp ứng các tiêu chí bệnh nặng theo chương trình Bảo hiểm Y tế Quốc gia sẽ nhận được 20.000 Đài tệ. Tuy nhiên, nếu nguyên nhân tử vong là do hành vi phạm pháp cố ý của học sinh và học sinh trên 18 tuổi, sẽ không được nhận trợ cấp này.

☐ 3. 學生發生意外事故住院三日以上且能提出證明文件者，依下列情節予以醫療救助：住院三日至五日者：貳仟元，住院六日至十五日者：伍仟元，住院十六日以上者：捌仟元。

Học sinh nhập viện hơn ba ngày do tai nạn và có giấy tờ chứng minh sẽ nhận được hỗ trợ y tế theo các trường hợp sau: Nằm viện 3-5 ngày: 2.000 Đài tệ; Nằm viện 6-15 ngày: 5.000 Đài tệ; Nằm viện từ 16 ngày trở lên: 8.000 Đài tệ.

☐ 4. 學生在學期間家庭發生重大變故依下列情節予以救助：父母一方死亡者：壹萬元，父母雙方死亡者：貳萬元，父母一方符合全民健保所定重大傷病標準者：壹萬元。

Sinh viên có gia đình gặp biến cố lớn trong thời gian học sẽ được hỗ trợ theo các trường hợp sau: Một phụ huynh qua đời: 10.000 Đài tệ; Cả hai phụ huynh qua đời: 20.000 Đài tệ; Một phụ huynh đáp ứng các tiêu chí về thương tích hoặc bệnh tật nghiêm trọng theo chương trình Bảo hiểm Y tế Quốc gia: 10.000 Đài tệ.

☐ 5. 其他特殊重大變故經學務長召集相關系主任、導師、學生輔導組審查通過，最高以貳萬元為限。

Các khoản hỗ trợ đặc biệt và lớn khác, tùy thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của Trưởng phòng Công tác Sinh viên, các trưởng bộ môn liên quan, giáo viên hướng dẫn và các nhóm tư vấn sinh viên, sẽ được giới hạn ở mức tối đa 20.000 Đài tệ.

三、遭遇急難之『時間和地點』及事實經過說明：

Giải thích về thời gian và địa điểm xảy ra tình huống khẩn cấp và các sự kiện xung quanh đó:

證明文件 Hồ sơ hỗ trợ	☐1. 全戶戶口名簿影本或戶籍謄本 Bản sao sổ hộ khẩu toàn phần hoặc bản sao kê hộ khẩu ☐2. 醫院診斷證明書 Giấy chứng nhận khám bệnh của bệnh viện ☐3. 其他 Tài liệu khác:						
符合學生急難救助辦法第_____條第_____款 Theo các biện pháp cứu trợ khẩn cấp dành cho sinh viên				核定金額新台幣: Số tiền được phê duyệt bằng Đài tệ:			
承辦人 Người tổ chức	導師 Người giám sát	系主任 Trưởng phòng	組長 Trưởng nhóm	學務長 Trưởng ban công tác sinh viên	會計主任 Kế toán trưởng	主任秘書 Thư ký trưởng	校長 Chủ tịch